

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của thị xã La Gi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án sau 03 năm chưa thực hiện; danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc, thị xã La Gi và thành phố Phan Thiết;

Căn cứ Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử

dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 23/4/2025, Công văn số 1154/UBND-NNMT ngày 25/4/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 133/TTr-STNMT ngày 14/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã La Gi, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã La Gi (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của thị xã La Gi (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã La Gi (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã La Gi (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch và chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo đúng quy định pháp luật đất đai.
5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp

luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người dân biết các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã La Gi.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin (đăng tải trên Cổng thông tin);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ LA GI
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 936 /QĐ-UBND ngày 22 /5/2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch đến năm 2025		Tăng(+), giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		18.383,58	100,00	18.393,54	100,00	9,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.653,15	79,71	14.059,82	76,44	-593,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	964,36	5,25	871,55	4,74	-92,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	672,19	3,66	584,68	3,18	-87,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	292,17	1,59	286,87	1,56	-5,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.863,52	10,14	1.795,77	9,76	-67,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.722,22	52,89	9.368,67	50,93	-353,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.856,61	10,10	1.822,73	9,91	-33,88
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>77,19</i>	<i>0,42</i>	<i>77,19</i>	<i>0,42</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	225,29	1,23	179,95	0,98	-45,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,15	0,12	21,15	0,11	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.877,66	15,65	3.511,79	19,09	634,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,61	2,27	463,66	2,52	46,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541,11	2,94	655,51	3,56	114,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,53	0,08	15,06	0,08	-0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	59,78	0,33	73,58	0,40	13,80
2.5	Đất an ninh	CAN	4,27	0,02	4,78	0,03	0,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,57	0,42	77,62	0,42	1,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,13	0,02	4,89	0,03	0,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,29	0,02	3,29	0,02	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89	0,03	4,89	0,03	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,29	0,25	46,17	0,25	0,88
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,42	0,09	15,83	0,09	-0,59
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01	0,00	0,01	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch đến năm 2025		Tăng(+), giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,54	0,01	2,54	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	411,53	2,24	673,37	3,66	261,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,49	0,28	51,49	0,28	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,65	1,49	372,29	2,02	97,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,51	0,29	71,70	0,39	19,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,88	0,18	177,89	0,97	145,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	692,07	3,76	889,38	4,84	197,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	499,18	2,72	650,24	3,54	151,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,28	0,61	119,65	0,65	7,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			31,47	0,17	31,47
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,92	0,10	18,92	0,10	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,89	0,18	33,89	0,18	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,65	0,04	13,36	0,07	6,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,82	0,00	0,82	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,99	0,02	2,80	0,02	-0,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,34	0,09	18,23	0,10	0,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,35	0,15	28,35	0,15	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,38	0,01	2,36	0,01	-0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	121,87	0,66	124,13	0,67	2,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	497,70	2,71	495,10	2,69	-2,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,05	1,18	217,05	1,18	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,65	1,53	278,05	1,51	-2,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,89	0,05	8,89	0,05	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	852,77	4,64	821,93	4,47	-30,84
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99,40	0,54	71,76	0,39	-27,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch đến năm 2025		Tăng(+), giảm(-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	720,42	3,92	717,22	3,90	-3,20
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	32,95	0,18	32,95	0,18	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Phụ lục 02:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ LA GI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 936 /QĐ-UBND ngày 22 /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bình Tân	Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân An	Phường Tân Thiện	Xã Tân Bình	Xã Tân Hải	Xã Tân Phước	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH		30,84	4,00	2,75	9,84			0,40	12,50	1,35	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP										
...												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	30,84	4,00	2,75	9,84			0,40	12,50	1,35	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,74		0,14	9,60						
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,45						0,40	7,70	1,35	
2.3.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,35								1,35	
2.3.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,10						0,40	7,70		
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,65	4,00	2,61	0,24				4,80		
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,80							4,80		
2.4.2	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,85	4,00	2,61	0,24						

Phụ lục 03:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ LA GI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 936 /QĐ-UBND ngày 22 /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bình Tân	Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân An	Phường Tân Thiện	Xã Tân Bình	Xã Tân Hải	Xã Tân Phước	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	542,93	5,19	13,06	7,81	8,03	76,62	119,43	89,80	124,55	98,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	103,18	1,63	7,60	1,56	2,00	68,00	3,18	10,85	4,19	4,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86,90	1,13	7,60	1,06	1,00	68,00	2,04	1,00	2,05	3,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,28	0,50		0,50	1,00		1,14	9,85	2,14	1,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	50,31	0,50	1,86	0,50	1,00	0,50	2,13	13,37	24,10	6,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	311,00	1,90	3,60	5,75	5,03	8,12	98,12	51,58	59,75	77,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,40	1,16					14,74		4,13	9,37
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,04						1,26	14,00	32,38	1,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,99	0,01	1,07	0,27	0,87		0,16	26,87	7,89	0,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,89							0,78	5,07	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07			0,07						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51			0,08			0,11	0,14	0,10	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,70				0,70					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bình Tân	Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân An	Phường Tân Thiện	Xã Tân Bình	Xã Tân Hải	Xã Tân Phước	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,48	0,01		0,01	0,17				0,29	
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17				0,17					
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	0,01		0,01					0,07	
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,22								0,22	
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,45		1,07					24,47	1,60	0,31
2.6.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,98		1,07						1,60	0,31
2.6.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,47							24,47		
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,44			0,11			0,05	0,15		0,13
2.7.1	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,15							0,15		
2.7.2	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,19			0,07						0,12
2.7.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,10			0,04			0,05			0,01
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,50							0,50		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,95							0,83	0,83	0,29
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,95							0,83	0,83	0,29

Phụ lục 04:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ LA GI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 936 /QĐ-UBND ngày 22 /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bình Tân	Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân An	Phường Tân Thiện	Xã Tân Bình	Xã Tân Hải	Xã Tân Phước	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	593,33	40,27	14,67	2,79	6,06	82,88	114,58	68,31	120,05	143,72
	<i>Trong đó:</i>	-										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,81	0,53	8,54	0,66	0,03	67,20	1,87	2,55	2,30	9,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	67,75	5,14	2,25	0,50	1,00	3,62	7,64	12,43	27,23	7,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	353,55	32,52	3,88	1,63	5,03	12,06	91,06	46,09	54,38	106,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,88	1,16					12,75		3,72	16,25
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,34	0,92					1,26	7,24	32,42	3,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	34,55	3,81	8,65	8,09	0,87	0,58	1,08	2,46	8,19	0,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bình Tân	Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân An	Phường Tân Thiện	Xã Tân Bình	Xã Tân Hải	Xã Tân Phước	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	<i>Trong đó:</i>	-										
2.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,24		0,08			0,14			0,02	
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,76		0,28		0,04	0,44				
2.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,6								1,60	
2.4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn lại	MHT/PNN	31,95	3,81	8,29	8,09	0,83		1,08	2,46	6,57	0,96

*Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 - MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*